

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔ CHỨC SỰ KIỆN HOÀNG HÀ

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
TỔ CHỨC SỰ KIỆN HOÀNG HÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG HA TRADE AND EVENT
SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109193293

3. Ngày thành lập: 25/05/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 86 đường 3.1 Khu đô thị Gamuda Garden, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02466527631

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn thực phẩm	4632
2.	Bán buôn đồ uống	4633
3.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
4.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
5.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn; - Nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
6.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610(Chính)
7.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
8.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
9.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Loại trừ hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)	5911
10.	Hoạt động hậu kỳ (Không bao gồm sản xuất phim)	5912
11.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Loại trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913

12.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, hội thảo	8230
13.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	9000
14.	Sản xuất sợi	1311
15.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
16.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
17.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
18.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
19.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
20.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
21.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
22.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) Chi tiết: - Sản xuất quần áo bảo hộ lao động - Sản xuất quần áo khoác ngoài từ vải len, vải đan móc hoặc không phải đan móc... cho phụ nữ, nam giới, trẻ em như: áo khoác ngoài, áo jac ket, bộ trang phục, quần, váy..., Sản xuất các đồ phụ kiện trang phục khác: Tất tay, thắt lưng, caravat, lưới tóc, khăn choàng	1410
23.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
24.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
25.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
26.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
27.	Sản xuất giày, dép	1520
28.	In ấn	1811
29.	Dịch vụ liên quan đến in Chi tiết: - Thiết kế các sản phẩm in như bản phác thảo, maket, bản nháp	1812
30.	Sao chép bản ghi các loại	1820
31.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826

32.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn như: Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn; sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện hoặc các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác; sản xuất phao cứu sinh; sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác; sản xuất quần áo amiăng; sản xuất mũ bảo hiểm kim loại và các thiết bị bảo hiểm cá nhân bằng kim loại khác; sản xuất nút tai và nút chống ồn.	3290
33.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
34.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
35.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
36.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
37.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
38.	Thu gom rác thải độc hại	3812
39.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
40.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
41.	Tái chế phế liệu	3830
42.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
43.	Xây dựng nhà để ở	4101
44.	Xây dựng nhà không để ở	4102
45.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
46.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
47.	Xây dựng công trình điện	4221
48.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
49.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
50.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
51.	Xây dựng công trình thủy	4291
52.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
53.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
54.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
55.	Phá dỡ	4311
56.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
57.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
58.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
59.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
60.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
61.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
62.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511

63.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
64.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đầu giá ô tô và xe có động cơ khác)	4513
65.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
66.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác)	4530
67.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá mô tô, xe máy)	4541
68.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
69.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)	4543
70.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
71.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; - Bán buôn hoa và cây; - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).	4620
72.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
73.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
74.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
75.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
76.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
77.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
78.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
79.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
80.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; - Bán buôn dầu thô; - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan	4661
81.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)	4662
82.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663

83.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt	4669
84.	Bán buôn tổng hợp (Loại trừ những mặt hàng cấm đầu tư kinh doanh).	4690
85.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
86.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
87.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
88.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
89.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
90.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
91.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
92.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
93.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
94.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
95.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
96.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
97.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
98.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
99.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
100.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
101.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.	4772

102.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
103.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4774
104.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
105.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
106.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Loại trừ hoạt động đấu giá; bán lẻ vàng; bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí)	4789
107.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Loại trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua internet)	4791
108.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
109.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
110.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt	4922
111.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
112.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng taxi - Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)	4931

113.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh - Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	4932
114.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
115.	Vận tải đường ống	4940
116.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
118.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
119.	Bốc xếp hàng hóa	5224
120.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
121.	Bưu chính Chi tiết: - Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi liên tỉnh - Cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế	5310
122.	Chuyển phát Chi tiết: - Nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước hoặc quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các doanh nghiệp không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; - Phân phối và phân phát thư, bưu phẩm, bưu kiện. - Dịch vụ giao hàng tận nhà.	5320
123.	Lập trình máy vi tính	6201
124.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
125.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
126.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
127.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
128.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản	6820
129.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
130.	Hoạt động tư vấn quản lý (Loại trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)	7020

131.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế cấp - thoát nước công; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình; - Khảo sát địa chất công trình; - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; - Tư vấn đấu thầu ; - Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp; - Thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; - Quản lý dự án công trình dân dụng, quản lý dự án công trình giao thông; - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; - Hoạt động đo đạc bản đồ	7110
132.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
133.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
134.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
135.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
136.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
137.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
138.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
139.	Quảng cáo	7310
140.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
141.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
142.	Hoạt động thú y	7500
143.	Cho thuê xe có động cơ	7710
144.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
145.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
146.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
147.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
148.	Cung ứng lao động tạm thời	7820

149.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
150.	Đại lý du lịch	7911
151.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành nội địa - Kinh doanh lữ hành quốc tế	7912
152.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
153.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
154.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
155.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
156.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
157.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
158.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
159.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
160.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
161.	Dịch vụ đóng gói	8292
162.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
163.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
164.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
165.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
166.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
167.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
168.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
169.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
170.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
171.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
172.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
173.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633

6. Vốn điều lệ: 9.800.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: Giới tính:
Sinh ngày: Dân tộc: Quốc tịch:
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:
Số giấy chứng thực cá nhân:
Ngày cấp: Nơi cấp:
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: ĐÀO THỊ THANH VÂN Giới tính: Nữ
Chức danh: *Giám đốc*
Sinh ngày: 20/07/1964 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
Số giấy chứng thực cá nhân: 001164000237
Ngày cấp: 15/05/2013 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 21, Tổ 11, Khu dân cư Pháp Vân, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 21, Tổ 11, Khu dân cư Pháp Vân, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội